

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN LẠC
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2017/HNGĐ- ST
Ngày 22 tháng 12 năm 2017
“V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Minh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đoàn Văn Doan và bà Ngô Thị Kim Thêu

Thư ký Tòa án: Bà Đặng Thị Thúy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thịnh Thùy- Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 12 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 207/2017/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2017 “ V/v tranh chấp Hôn nhân và Gia đình” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2017/QĐST- HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Tô Văn T, sinh năm 1990 (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn 2, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1991 (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn 1, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Cụ Trần Thị B, sinh năm 1939(có mặt)

Nơi cư trú: Thôn 2, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn Tòa án nhận được ngày 30/9/2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Tô Văn T trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị H kết hôn với nhau ngày 03/11/2011 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi

kết hôn, chị H và anh T chung sống cùng mẹ anh là cụ Trần Thị B. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến đầu năm 2012 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng sống không hiểu nhau, chị H có những lời nói khiến cho mẹ anh không đồng tình, anh đã khuyên chị nhiều lần nhưng chị không thay đổi. Trong thời gian vợ chồng chung sống xảy ra những bất đồng quan điểm giữa mẹ chồng nàng dâu nên anh cũng đã đánh chửi chị, tháng 02/2017 chị H đã bế con về nhà bố mẹ đẻ ở và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn chị H.

Bị đơn chị H trình bày: Chị thừa nhận anh T trình bày về thời gian kết hôn, thời gian sống ly thân là đúng. Tuy nhiên về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng theo chị là do vợ chồng sống không hiểu nhau, anh T sống không quan tâm đến vợ con, nghe lời mẹ anh nên nhiều lúc vợ chồng xảy ra va chạm, anh T và mẹ anh đã đánh đuổi chị nên tháng 02/2017 chị cùng con về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng ly thân cho tới nay. Anh T xin ly hôn chị cũng đồng ý. Việc chị đồng ý ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc.

Về con chung: Anh T và chị H đều thừa nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Tô Quốc T sinh ngày 06/8/2012 và cháu Tô Thị Bích N sinh ngày 31/8/2016. Hiện nay cháu T đang ở cùng anh T, cháu N đang ở cùng chị H. Ly hôn anh T, chị H thỏa thuận anh T được trực tiếp trông nom chăm sóc và giáo dục cả hai con chung là cháu Tô Quốc T và Tô Thị Bích N, chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung, khoản vay, khoản có cho vay: Anh T, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Chị H khai khi kết hôn với anh T chị có 61.300.000đ và 07 chỉ vàng 9999 là tài sản riêng đưa cho anh T. Ly hôn, chị yêu cầu anh T trả lại chị toàn bộ số tài sản trên. Anh T thừa nhận chị H về làm dâu có tài sản riêng như chị trình bày là đúng, số tiền 61.300.000đ anh đã dùng vào việc làm nhà, anh đồng ý trả chị H toàn bộ số tiền và vàng như chị yêu cầu. Tại phiên tòa anh T đã trả đủ cho chị H số tiền 61.300.000 đ và 07 chỉ vàng 9999, chị H xin rút đối với yêu cầu anh T phải trả chị số tiền và vàng trên.

Về công sức đóng góp: Theo chị H khai từ khi lấy anh T chị có công sức đóng góp vào việc xây dựng 01 nhà cấp 4 năm gian, 03 gian bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, chuồng bò, bàn thờ án gian, cuốn thư câu đối, 01 khán thờ, 01 đôi lọ lộc bình, 02 bộ đỉnh đồng, 01 ông y (sập ngổi, 01 bộ bàn ghế đồng ky không còn nên chị H không yêu cầu). Chị H đề nghị anh T và cụ B thanh toán tiền công sức cho chị từ khi chị về làm dâu và ở chung sống cùng gia đình anh T, thời gian được 05 năm 03 tháng là 200.000.000 đồng. Đối với tài sản là 01 giường, 01 tủ lạnh là tài

sản anh T mua nhưng ly hôn chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T trình bày: Anh xác định thời gian vợ chồng chung sống anh và chị H không tạo lập được tài sản chung gì. Chị H khai có công sức đóng góp vào việc xây dựng và mua sắm các tài sản như trên là không đúng. Toàn bộ tài sản này do mẹ anh đứng ra làm và vay mượn của anh em họ hàng để mua, chị H về làm dâu có đưa cho anh 61.300.000đ để cùng làm nhà nhưng anh xác định đây là tài sản riêng của chị H nên anh đồng ý trả lại chị toàn bộ số tiền này. Ngoài ra, anh và chị H không đưa khoản tiền nào cho mẹ anh là cụ B để xây dựng hay mua sắm tài sản gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Trần Thị B trình bày: Năm 2011 anh T và chị H kết hôn với nhau, sau ngày cưới chị H về nhà cụ làm dâu và chung sống cùng gia đình. Anh T và chị H ly hôn, chị H yêu cầu thanh toán tiền công sức cụ không đồng ý vì chị H làm chỉ đủ ăn và nuôi con. Thực tế chị H cũng không đưa tiền cho cụ để xây dựng, mua sắm tài sản trong gia đình. Toàn bộ tiền làm nhà, mua sắm tài sản trong trong thời kỳ chị H về làm dâu là do cụ tích cóp từ việc bán đất nông nghiệp và vay mượn mà có, bản thân cụ hiện nay vẫn là người đứng ra lo liệu cuộc sống gia đình. Tại phiên tòa, cụ B đồng ý thanh toán cho chị H 15.000.000đ tiền công sức, do chị H có đóng góp công sức vào việc xây dựng nhà và các công trình phụ trong khoảng thời gian 02 tháng.

Ý kiến của Viện kiểm sát: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của anh T và chị H về việc ly hôn, con chung. Về thanh toán công sức đề nghị buộc thanh toán cho chị H từ 15.000.000đ đến 20.000.000đ. Đề nghị đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị H về tài sản riêng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Quan hệ giữa anh T và chị H là vợ chồng, anh T có đơn đề nghị ly hôn, do vậy xác định quan hệ tranh chấp là “ Hôn nhân và Gia đình” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

Xét về yêu cầu của những người tham gia tố tụng:

[2]. Về tình cảm: Anh T và chị H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu, anh chị chung sống hạnh phúc về sau phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo anh T là do vợ chồng sống không hiểu nhau, anh có đánh chửi chị H. Tháng 02/2017 chị H bỏ về nhà bố mẹ để ở và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Theo chị H, anh T sống

không quan tâm đến vợ con, nghe lời mẹ anh nên nhiều lúc vợ chồng xảy ra va chạm, anh T và mẹ anh đã đánh đuổi chị nên vợ chồng sống ly thân với nhau như anh T đã trình bày. Anh T và chị H đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị được ly hôn. Xét thấy, tình cảm vợ chồng giữa anh T và chị H đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Do vậy, cần chấp nhận đề nghị được ly hôn của anh T và chị H là phù hợp.

[3]. Về con chung: Anh T và chị H có 02 con chung là cháu Tô Quốc T sinh ngày 06/8/2012 và cháu Tô Thị Bích N sinh ngày 31/8/2016. Ly hôn anh T, chị H thỏa thuận anh T là người trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả hai con chung là cháu Tô Quốc T và Tô Thị Bích N, chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên sau ly hôn là quyền và nghĩa vụ của cha mẹ. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án anh T và chị H đã thống nhất và thỏa thuận anh T là người trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả hai con chung là cháu Tô Quốc T và Tô Thị Bích N, chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Việc thỏa thuận về con chung giữa anh T và chị H là hoàn toàn tự nguyện và không trái luật nên cần ghi nhận là phù hợp. Chị H có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4]. Về tài sản chung, khoản vay, khoản có cho vay: Anh T, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét

[5]. Về tài sản riêng: Tại phiên tòa anh T đã trả cho chị H 61.300.000đ và 07 chỉ vàng 9999. Chị H xin rút yêu cầu anh T phải trả các tài sản này. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên của chị H là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị H về việc buộc anh T phải trả 61.300.000đ và 07 chỉ vàng 9999. Chị H không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[6]. Về công sức đóng góp: Chị H yêu cầu anh T và cụ B phải thanh toán cho chị 200.000.000đ, anh T cho rằng chị H không đóng góp gì về vật chất, chỉ có công sức đóng góp vào việc xây nhà, 03 gian bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, chuồng bò, sân gạch và cùng gia đình canh tác ruộng vườn, nên anh không đồng ý thanh toán công sức cho chị H. Cụ Trần Thị B khẳng định mọi tài sản có được trong thời gian chị H về làm dâu là do cụ bỏ tiền ra xây dựng, mua sắm chị H không đóng góp gì về vật chất, nhưng cụ B đồng ý thanh toán công sức cho chị H số tiền là 15.000.000đ.

Xét thấy, chị H kết hôn với anh T ngày 03/11/2011 đến tháng 02/2017 thì vợ chồng sống ly thân, quá trình chung sống anh chị có 02 con chung, nghề nghiệp của chị H là làm ruộng, chị H, anh T và cụ B đều thừa nhận khi mua sắm tài sản, xây dựng nhà và các công trình khác của gia đình chị H không đóng góp gì về vật chất. Mặt khác, anh T cho rằng chị H chỉ có công sức đóng góp vào việc xây nhà, 03 gian bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, chuồng bò, sân gạch nên chỉ có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu của chị H về thanh toán công sức là 15.000.000đ như cụ B đề nghị là phù hợp. Các tài sản mà chị H đóng góp công sức xây dựng là của cụ B, do vậy cụ B là người phải có nghĩa vụ thanh toán 15.000.000đ công sức cho chị H.

[7]. Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí định giá và thẩm định tài sản và không có yêu cầu gì khác. Do vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét là phù hợp.

[8]. Về án phí: Anh Tô Văn T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 55, khoản 1 Điều 57, khoản 1 Điều 61, Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Tô Văn T và chị Nguyễn Thị H.

2/ Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Tô Văn T và chị Nguyễn Thị H, giao cho anh T trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Tô Quốc T sinh ngày 06/8/2012 và cháu Tô Thị Bích N sinh ngày 31/8/2016. Chị Nguyễn Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3/ Về tài sản riêng: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị H về việc buộc anh Tô Văn T phải trả 61.300.000đ và 07 chỉ vàng 9999.

4/ Về công sức đóng góp: Buộc cụ Trần Thị B phải thanh toán 15.000.000đ tiền công sức cho chị Nguyễn Thị H.

“Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.”

3/ Về án phí: Anh Tô Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/0001868 ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Lạc.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án, thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.”

Nơi nhận:

- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Lạc;
- UBND nơi đương sự đăng ký kết hôn;
- Các đương sự (Đề thi hành);
- Lưu HS - AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Minh Tuấn

Nơi nhận:

- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Lạc;
- UBND nơi đương sự đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu HS - AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Minh Tuấn

